



Flashcardo.com

Sperăm că aceste fișe de învățare tipărite îți vor fi utile. Pentru a găsi și mai multe produse cu fișe de învățare, mergi pe site-ul nostru www.flashcardo.com/ro. Pe Flashcardo.com oferim fișe de învățare online, fișe de învățare cu repetiție spațiată, fișe video și multe altele. Toate sunt gratuite și gata de utilizare de către cursanți din întreaga lume.

Drepturi de autor, Note privind licența

Acest PDF este protejat de legea drepturilor de autor și toate drepturile sunt rezervate. Ești liber să distribui acest PDF oricui. Totuși, nu ai voie să vinzi acest PDF sau conținutul său. Dacă ai întrebări, te rugăm să mergi pe www.flashcardo.com/ro pentru a lua legătura cu noi. Mulțumim!

Declinarea răspunderii

ACEASTĂ PDF ESTE FURNIZAT „CA ATARE”, FĂRĂ NICIO GARANȚIE DE NICIUN FEL, EXPRESĂ SAU IMPLICITĂ, INCLUSIV, DAR FĂRĂ A SE LIMITA LA GARANȚIILE DE VANDABILITATE, ADECVARE PENTRU UN ANUMIT SCOP ȘI NEÎNCĂLCARE. ÎN NICIUN CAZ AUTORII SAU DEȚINĂTORII DREPTURILOR DE AUTOR NU VOR FI RĂSPUNZĂTORI PENTRU NICIO PRETENȚIE, DAUNĂ SAU ALTĂ RĂSPUNDERE, FIE ÎNTR-O ACȚIUNE CONTRACTUALĂ, DELICTUALĂ SAU DE ALTĂ NATURĂ, REZULTATĂ DIN, DIN CAUZA SAU ÎN LEGĂTURĂ CU ACEST PDF SAU CU UTILIZAREA SAU ALTE MODALITĂȚI DE FOLOSIRE A ACESTUI PDF.

Drepturi de autor © 2025 Flashcardo.com. Toate drepturile rezervate

tôi

eu

bạn
đại từ

tu

anh ấy

el

cô ấy

ea

nó

el/ea

chúng tôi / chúng ta

noi

các bạn

voi

họ

ei/ele

cái gì

ce

ai

cine

ở đâu

unde

tại sao

de ce

làm sao

cái nào

lúc nào

cum

care

când

sau đó

nếu

thật sự

apoi

dacă

chiar

nhưng

bởi vì

không

dar

deoarece

nu

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

acesta

Am nevoie de asta

Cât costă asta?

đó
vật

acela

tất cả

tot

hoặc

sau

và

și

biết

a ști

Tôi biết

Știu

Tôi không biết

Nu știu

nghĩ

a gândi

đến

a veni

đặt

a pune

lấy

a lua

tìm

a găsi

nghe

a asculta

làm việc

a lucra

nói chuyện

a vorbi

cho

a da

thích

a plăcea

giúp đỡ

a ajuta

yêu

a iubi

gọi

a da un apel telefonic

chờ đợi

a aștepta

Tôi thích bạn

Îmi place de tine

Tôi không thích cái này

Nu-mi place asta

Bạn có yêu tôi không?

Mă iubești?

Tôi yêu bạn

không

một

Te iubesc

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

nou

cũ

vechi

ít

puțini/puține

nhiều

mulți/multe

bao nhiêu?
đại cương

cât?

bao nhiêu?
số

câți?

sai

greșit

chính xác

corect

xấu

rău

tốt

bun

hạnh phúc

fericit

ngắn

scurt

dài

lung

nhỏ

mic

lớn
to

mare

đó
địa điểm

acolo

đây

aici

phải

dreapta

trái

stânga

xinh đẹp

frumos

trẻ

tânăr

già

bătrân

xin chào

bună

hẹn gặp lại

ne vedem mai târziu

được

ok

bảo trọng nhé

ai grijă de tine

đừng lo

nu-ți face probleme

tất nhiên

bineînțeles

chúc ngày tốt lành

bună ziua

chào

salut

bái bai

pa pa

tạm biệt

la revedere

xin làm phiền

mă scuzați

xin lỗi

scuze

cảm ơn bạn

mulțumesc

làm ơn

te rog

Tôi muốn cái này

Vreau asta

bây giờ

acum

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

după-amiază

dimineață

noapte

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

zori

seară

amiază

nửa đêm

giờ

phút

miezul nopții

oră

minut

giây

ngày

tuần

secundă

zi

săptămână

tháng

lună

năm

an

thời gian

timp

ngày tháng

dată

ngày hôm kia

alaltăieri

hôm qua

ieri

hôm nay

astăzi

ngày mai

mâine

ngày kia

poimâine

thứ hai
ngày

luni

thứ ba
ngày

marți

thứ tư
ngày

miercuri

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

joi

vineri

sâmbătă

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

duminică

Mâine este sâmbătă

viață

đàn bà

đàn ông

tình yêu

femeie

bărbat

iubire

bạn trai

bạn gái

bạn
đanh từ

iubit

iubită

prieten

hôn
danh từ

sărut

tình dục

sex

trẻ em

copil

em bé

bebeluș

con gái
đại cương

fată

con trai
đại cương

băiat

mẹ

mami

ba

tati

má
mẹ

mamă

cha

tată

cha mẹ

părinți

con trai
gia đình

fiu

con gái
gia đình

em gái

em trai

fiică

soră mai mică

frate mai mic

chị gái

anh trai

đúng

soră mai mare

frate mai mare

a sta

ngồi

nằm xuống

đóng

a se așeza

a se întinde

a închide

mở
cửa

thua

thắng

a deschide

a pierde

a câștiga

chết

a muri

sống
động từ

a trăi

bật

a aprinde

tắt

a stinge

giết

a ucide

làm bị thương

a răni

chạm

a atinge

xem

a privi

uống

a bea

ăn

a mânca

đi bộ

a umbla

gặp

a întâlni

đặt cược

a paria

hôn
động từ

a săruta

đi theo

a urmări

cưới

a se căsători

trả lời

a răspunde

hỏi

a întreba

câu hỏi

întrebare

công ty

firmă

kinh doanh

afacere

việc làm

meserie

tiền

bani

điện thoại

telefon

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

birou

doctor

spital

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

asistentă medicală

polițist

președinte

màu trắng

màu đen

màu đỏ

alb

negru

roșu

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

albastru

verde

galben

chậm

nhANH

vui vE

lent

rapid

amuzant

không công bằng

công bằng

khó

nedrept

corect

dificil

dễ

Cái này khó

giàu

simplu

Este dificil

bogat

nghèo

khỏe

yếu

sărac

puternic

slab

an toàn

sigur

mệt mỏi

obosit

tự hào

mândru

no bụng

plin

bệnh

bolnav

khỏe mạnh

sănătos

tức giận

furios

thấp
đại cương

jos

cao
đại cương

înalt

thẳng

drept

mỗi / mọi

fiecare

luôn luôn

mereu

thực ra

lần nữa

đã

de fapt

din nou

deja

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

mai puțin

cel mai

mai mult

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

Vreau mai mult

niciunul

foarte

động vật

con lợn

con bò

animal

porc

vacă

con ngựa

cal

con chó

câine

con cừu

oaie

con khỉ

maimuță

con mèo

pisică

con gấu

urs

con gà

găină

con vịt

rață

con bướm

fluture

con ong

albină

con cá

pește

con nhện

păianjen

con rắn

șarpe

ở ngoài

afară

ở trong

înăuntru

xa

departe

gần

aproape

bên dưới

dedesubt

bên trên

deasupra

bên cạnh

lângă

phía trước

înainte

phía sau

înapoi

ngọt

dulce

chua

acru

lă

ciudat

mê

moale

cú

tare

đáng yêu

drăguț

ngu ngốc

prost

điên khùng

nebun

bận rộn

ocupat

cao
người

înalt

thấp
người

scund

lo lắng

îngrijorat

ngạc nhiên

surprins

ngẫu

grozav

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

cuminte

rău

deștept

lạnh

nóng

đầu

rece

fierbinte

cap

mũi

tóc

miệng

nas

păr

gură

tai

mắt

bàn tay

ureche

ochi

mână

bàn chân

tim

não

picioar

inimă

creier

kéo

đẩy

ấn

a trage

a împinge

a apăsă

đánh

bắt

chiến đấu

a lovi

a prinde

a lupta

ném

chạy
động từ

đọc

a arunca

a alerga

a citi

viết

a scrie

să chă

a repara

đếm

a număra

că

a tăia

bán

a vinde

mua

a cumpăra

trả

a plăti

học

a studia

mơ

a visa

ngủ

a dormi

chơi

a se juca

ăn mừng

a sărbători

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

a se odihni

a se bucura

a curăța

trường học

nhà ở

cửa

școală

casă

ușă

chồng

vợ

đám cưới

soț

soție

nuntă

người

xe hơi

nhà

persoană

mașină

acasă

thành phố

oraș

số

număr

hai mươi một

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi một

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi một

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

cățelul meu

con mèo của bạn

pisica ta

váy của cô ấy

rochia ei

xe của anh ấy

mașina lui

quả bóng của nó

mingea lui

nhà của chúng tôi

casa noastră

đội của bạn

echipa voastră

công ty của họ

firma lor

mọi người

toți

cùng nhau

împreună

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

alt

nu contează

noroc

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

liniștește-te

Sunt de acord

bine ați venit

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

nicio problemă

întoarce la dreapta

întoarce la stânga

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

mergi tot înainte

Vino cu mine

ou

phô mai

sữa

cá

brânză

lapte

pește

thịt

rau

trái cây

carne

legumă

fruct

xương
món ăn

dầu

bánh mì

os

ulei

pâine

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

zahăr

ciocolată

bomboană

bánh bông lan

prăjitură

đồ uống

băutură

nước

apă

nước soda

apă minerală

cà phê

cafea

trà

ceai

bia

bere

rượu nho

vin

sa lát

salată

súp

supă

món tráng miệng

desert

bữa ăn sáng

mic dejun

bữa trưa

bữa tối

pizza

prânz

cină

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

autobuz

tren

gară

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

stație de autobuz

avion

navă

xe tải

xe đạp

xe mô tô

autocamion

bicicletă

motocicletă

xe taxi

taxi

đèn giao thông

semafor

bãi đậu xe

parcare

đường
xe hơi

șosea

quần áo

îmbrăcăminte

giày dép

pantof

áo choàng

palton

áo len

pullover

áo sơ mi

cămașă

áo khoác

jachetă

âu phục

costum

quần dài

pantaloni

đầm

áo phông

bít tất

rochie

tricou

șoșetă

áo ngực

quần lót

kính

sutien

boxeri

ochelari

túi xách

ví tiền

ví

geantă de mână

poșetă

portofel

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

inel

pălărie

ceas

túi

buzunar

Bạn tên gì?

Cum te numești?

Tên của tôi là David

Numele meu este David

Tôi 22 tuổi

Am 22 de ani

Bạn có khỏe không?

Ce mai faci?

Bạn có ổn không?

Ești bine?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Unde este toaleta?

Tôi nhớ bạn

Mi-e dor de tine

mùa xuân

primăvară

mùa hè

vară

mùa thu

toamnă

mùa đông

iarnă

tháng một

ianuarie

tháng hai

februarie

tháng ba

martie

tháng tư

aprilie

tháng năm

mai

tháng sáu

iunie

tháng bảy

iulie

tháng tám

august

tháng chín

septembrie

tháng mười

octombrie

tháng mười một

noiembrie

tháng mười hai

decembrie

mua sắm

hóa đơn

chợ

cumpărături

bon

piață

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

supermarket

clădire

apartament

trường đại học

nông trại

nhà thờ

universitate

fermă

biserică

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

restaurant

bar

sală de fitness

công viên

parc

nhà vệ sinh
đại cương

toaletă

bản đồ

hartă

xe cứu thương

ambulanță

cảnh sát
đại cương

poliție

súng

pistol

lính cứu hỏa
đại cương

pompieri

quốc gia

țară

ngoại ô

suburbie

ngôi làng

sat

sức khỏe

sănătate

dược phẩm

medicină

tai nạn

accident

bệnh nhân

pacient

phẫu thuật

operație

viên thuốc

pastilă

sốt

febră

cảm lạnh

răceală

vết thương

rană

cuộc hẹn

programare

ho

tuse

cổ

gât

mông

fund

vai

umăr

đầu gối

chân

tay

genunchi

picioar

braț

bụng

ngực

lung

burtă

sân

spate

răng

lưỡi

môi

dinte

limbă

buză

ngón tay

ngón chân

dạ dày

deget

deget de la picior

stomac

phổi

gan

dây thần kinh

plămân

ficat

nerv

thận

ruột

màu sắc

rinichi

intestin

culoare

màu cam

màu xám

màu nâu

portocaliu

gri

maro

màu hồng

nhàm chán

nặng

roz

plictisitor

greu

nhẹ

ușor

cô đơn

singur

đôi bụng

înfometat

khát nước

însetat

buồn

trist

dốc

abrupt

bằng phẳng

plat

tròn

rotund

vuông

pătrat

hẹp

îngust

rộng

lat

sâu

adânc

nông

puțin adânc

lớn
rất

uriaș

bắc

nord

đông

est

nam

sud

tây

vest

bẩn

murdar

sạch sẽ

curat

đầy

plin

trống rỗng

gol

đắt

scump

rẻ

ieftin

tối

întunecat

sáng

luminos

quyến rũ

sexy

lười biếng

leneș

dũng cảm

curajos

hào phóng

generos

đẹp trai

arătos

xấu xí

urât

ngớ ngẩn

nătâng

thân thiện

prietenos

tội lỗi

vinovat

mù

orb

say

uót

khô

beat

umed

uscat

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

cald

zgomotos

liniștit

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

tăcut

bucătărie

baie

phòng khách

phòng ngủ

vườn

sufragerie

dormitor

grădină

gara

tường

tầng hầm

garaj

perete

subsol

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

toaletă

scară

acoperiș

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

fereastră

cuțit

ceașcă

ly

đĩa

cốc

pahar

farfurie

pahar

thùng rác

coș de gunoi

tô

castron

bộ tivi

televizor

bàn
văn phòng

birou

giường

pat

gương

oglinďă

vòi hoa sen

duș

ghế sofa

canapea

ảnh

fotografie

đồng hồ

ceas

bàn
nhà

masă

ghế
nhà

scaun

hồ bơi
vườn

piscină

chuông

sonerie

hàng xóm

vecin

thất bại

a eșua

chọn

a alege

bắn

a împușca

bình chọn

a vota

rơi xuống

a cădea

bảo vệ

a apăra

tấn công

a ataca

trộm

a fura

đốt

a arde

cứu

a salva

hút thuốc

a fuma

bay

a zbură

mang theo

a căra

khắc nhổ

a scuipa

đá
động từ

a şuta

căn

a muşca

thở

a respira

ngửi

a miroşi

khóc

a plânge

hát

a cântă

cười mỉm

a zâmbi

cười

lớn lên

co lại

a râde

a crește

a se micșora

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

a se certa

a amenința

a împărți

cho ăn

trốn

cảnh báo

a hrăni

a ascunde

a avertiza

bơi

nhảy

lăn

a înota

a sări

a se rostogoli

nâng

a ridica

đào

a săpa

sao chép

a copia

giao hàng

a livra

tìm kiếm

a căuta

luyện tập

a practica

đi du lịch

a călători

vẽ

a picta

tắm vòi sen

a face duș

mở
khóa

a deschide

khóa

a încuia

rửa

a spăla

cầu nguyện

nấu ăn

sách

a se ruga

a găti

carte

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

biblioteca

temă pentru acasă

examen

bài học

khoa học

lịch sử

lecție

științe

istorie

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

arte

engleză

franceză

cây bút

pix

bút chì

creion

ba phần trăm

3%

thứ nhất

primul

thứ hai

2

al doilea

thứ ba

3

al treilea

thứ tư

4

al patrulea

kết quả

rezultat

hình vuông

pătrat

hình tròn

cerc

diện tích

arie

nguyên cứu

cercetare

bằng cấp

grad

cử nhân

licență

thạc sĩ

masterat

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stres

bảo hiểm

asigurare

nhân viên
công ty

personal

bộ phận

departament

lương

salariu

địa chỉ

adresă

lá thư

scrisoare

thuyền trưởng

căpitan

thám tử

detectiv

phi công

pilot

giáo sư

profesor

giáo viên

profesor

luật sư

avocat

thư ký

secretară

trợ lý

asistent

thẩm phán

judecător

giám đốc

director

quản lý

manager

đầu bếp

bucătar

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

șofer de taxi

șofer de autobuz

infractor

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

model

artist

număr de telefon

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

semnal

aplicație

chat

tập tin

url

địa chỉ email

fișier

url

adresă de e-mail

trang mạng

website

thư điện tử

e-mail

điện thoại di động

telefon mobil

pháp luật

lege

nhà tù

închisoare

chứng cứ

dovadă

tiền phạt

amendă

nhân chứng

martor

tòa án

tribunal

chữ ký

semnătură

thua lỗ

pagubă

lợi nhuận

profit

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

client

sumă

card de credit

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

parolă

bancomat

piscină

điện

máy ảnh

đài radio

curent electric

cameră foto

radio

quà tặng

cái chai

cái túi

cadou

sticlă

sacoșă

chìa khóa

cheie

búp bê

păpușă

thiên thần

înger

lược

pieptăn

kem đánh răng

pastă de dinți

bàn chải đánh răng

periuță de dinți

dầu gội

șampon

kem thoa

cremă

khăn giấy

șervețel

son môi

ruj

truyền hình

televizor

rạp chiếu phim

cinema

tin tức

știre

ghế
rạp chiếu phim

loc

vé

bilet

màn chiếu

ecran

âm nhạc

muzică

sân khấu

scenă

khán giả

audiență

hội họa

pictură

trò đùa

glumă

bài báo

articol

báo chí

ziar

tạp chí

revistă

quảng cáo

publicitate

thiên nhiên

natură

tro

cenușă

lửa

foc

kim cương

diamant

mặt trăng

Luna

Trái Đất

Pământ

mặt trời

soare

ngôi sao

stea

hành tinh

planetă

vũ trụ

univers

bờ biển
biển

coastă

hồ

lac

rừng

pădure

sa mạc

deșert

đôi núi

deal

đá
danh từ

piatră

con sông

râu

thung lũng

vale

núi

munte

đảo

insulă

đại dương

ocean

biển

mare

thời tiết

vreme

băng

tuyết

bão táp

gheață

zăpadă

vijelie

mưa

gió

thực vật

ploaie

vânt

plantă

cây

cỏ

hoa hồng

copac

iarbă

trandafir

hoa

chất khí

kim loại

floare

gaz

metal

vàng

aur

bạc

argint

Bạc rẻ hơn vàng

Argintul este mai ieftin decât aurul

Vàng đắt hơn bạc

Aurul este mai scump decât argintul

ngày lễ

vacanță

thành viên
người

membru

khách sạn

hotel

bờ biển
cát

plajă

khách

oaspete

sinh nhật

zi de naștere

Giáng sinh

Crăciun

Năm Mới

An Nou

Lễ Phục sinh

chú

cô

Paște

unchi

mătușă

bà nội

ông nội

bà ngoại

bunică

bunic

bunică

ông ngoại

tử vong

phần mộ

bunic

moarte

mormânt

ly hôn

cô dâu

chú rể

divorț

mireasă

mire

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tigru

con chuột

șoarece

con chuột cống

șobolan

con thỏ

iepure

con sư tử

leu

con lừa

măgar

con voi

elefant

con chim

pasăre

con gà trống choai

cocoș

con chim bồ câu

porumbel

con ngỗng

gâscă

côn trùng

insectă

con bọ

gândac

con muỗi

tân-tar

con ruồi

muscă

con kiến

furnică

con cá voi

balenă

con cá mập

rechin

con cá heo

delfin

con ốc sên

melc

con ếch

broască

thường xuyên

deseori

ngay lập tức

imediat

đột ngột

deodată

mặc dù

deși

thể dục dụng cụ

gimnastică

quần vợt

tenis

chạy
danh từ

alergare

đạp xe

ciclism

đánh golf

golf

trượt băng

patinaj

bóng đá

fotbal

bóng rổ

baschet

bơi lội

înot

lặn

scufundare

đi bộ đường dài

drumeție

Vương quốc Anh

Regatul Unit

Tây Ban Nha

Spania

Thụy sĩ

Elveția

Ý

Italia

Pháp

Franța

Đức

Germania

Thái Lan

Thailanda

Singapore

Singapore

Nga

Rusia

Nhật Bản

Japonia

Israel

Israel

Ấn Độ

India

Trung Quốc

China

Hoa Kỳ

Statele Unite ale Americii

Mexico

Mexic

Canada

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brazilia

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Africa de Sud

Nigeria

Maroc

Libya

Kenya

Algeria

Libia

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egipt

Noua Zeelandă

Australia

Châu Phi

Africa

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asia

Châu Mỹ

America

mười lăm phút

un sfert de oră

nửa tiếng

jumătate de oră

bốn mươi lăm phút

trei sferturi de oră

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

unu dimineața

hai giờ chiều

două după-amiaza

tuần trước

săptămâna trecută

tuần này

săptămâna aceasta

tuần sau

săptămâna viitoare

năm ngoái

năm nay

năm sau

anul trecut

anul acesta

anul viitor

tháng trước

tháng này

tháng sau

luna trecută

luna aceasta

luna viitoare

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mươi tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

frunte

nếp nhăn

rid

căm

bărbie

má
cơ thể

obraz

râu

barbă

lông mi

gene

lông mày

sprânceană

eo

talie

gáy

ceafă

lồng ngực

piept

ngón cái

deget mare

ngón tay út

deget mic

ngón tay đeo nhẫn

deget inelar

ngón tay giữa

deget mijlociu

ngón tay trỏ

deget arătător

cổ tay

încheietura mâinii

móng tay

unghie

gót chân

călcâi

xương sống

coloană vertebrală

cơ bắp

mușchi

xương
cơ thể

os

bộ xương

schelet

xương sườn

coastă

đốt sống

vertebră

bàng quang

vezică

tĩnh mạch

venă

động mạch

arteră

âm đạo

vagin

tinh trùng

spermă

dương vật

penis

tinh hoàn

testicul

mọng nước

zemos

cay

picant

mặn

sărat

sống
tính từ

crud

lộc

fiert

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

timid

lacom

sever

điéc

surd